

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026



**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
VNDIRECT**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hai
Bà Trưng, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN CHỨNG KHOÁN
VNDIRECT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=M
ST:0102065366
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.20 15:30:08+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 60

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 8 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 8 năm 2025).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch kỳ quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Minh Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022, Miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023, Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Vũ Hiền	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch thường trực HĐQT	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022 Bổ nhiệm ngày 11 tháng 10 năm 2024
Ông Mai Hữu Đạt	Thành viên HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022 Bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2022
Ông Nguyễn Vũ Long	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022
Ông Vũ Việt Anh	Thành viên độc lập HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Lê Phương Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025, Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2025
Bà Nguyễn Ngọc Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2023
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 25 tháng 4 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Vũ Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 9 năm 2023
Ông Điều Ngọc Tuấn	Giám đốc Quản trị	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính này là Bà Phạm Minh Hương, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị; Ông Nguyễn Vũ Long, chức danh Tổng Giám đốc; và Ông Điều Ngọc Tuấn, chức danh Giám đốc Quản trị.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)		48.415.965.711.977	50.579.456.377.684
110	I. Tài sản tài chính		48.308.624.669.189	50.480.883.104.971
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.325.718.781.005	1.622.127.447.102
111.1	1.1 Tiền		1.325.718.781.005	1.622.127.447.102
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1 & 7.4	22.308.561.728.805	22.537.478.294.142
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	9.814.216.000.000	8.558.266.000.000
114	4. Các khoản cho vay	7.3	12.859.038.945.827	14.319.104.587.203
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(99.889.090.167)	(79.139.135.744)
117	6. Các khoản phải thu	9	1.847.863.577.149	3.586.038.260.870
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		768.102.485.405	2.312.195.483.495
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.079.761.091.744	1.273.842.777.375
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	186.417.958.887
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.079.761.091.744	1.087.424.818.488
118	7. Trả trước cho người bán	9	7.214.216.779	23.694.230.426
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	364.184.144.071	342.256.696.741
122	9. Các khoản phải thu khác	9	6.771.286.889	7.021.421.251
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(125.054.921.169)	(435.964.697.020)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		107.341.042.788	98.573.272.713
131	1. Tạm ứng		34.838.647.223	32.858.607.725
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		13.500.000	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	20.085.281.990	18.660.507.988
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		6.774.106.000	1.658.760.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		45.629.507.575	45.395.397.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)		1.450.151.219.057	1.049.446.759.548
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		1.274.355.895.179	867.398.699.124
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	9	30.246.763.179	23.289.567.124
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		1.244.109.132.000	844.109.132.000
212.1	2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.2	400.000.000.000	-
212.3	2.2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	836.115.332.000	836.115.332.000
212.4	2.3. Đầu tư dài hạn khác	11	7.993.800.000	7.993.800.000
220	II. Tài sản cố định		77.303.610.054	85.806.275.236
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	15.124.236.926	22.089.552.492
222	1.1 Nguyên giá		205.472.801.181	205.341.063.781
223a	1.2 Giá trị khấu hao lũy kế		(190.348.564.255)	(183.251.511.289)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	5.721.690.338	-
225	2.1 Nguyên giá		6.793.718.400	-
226a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(1.072.028.062)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	56.457.682.790	63.716.722.744
228	3.1 Nguyên giá		248.397.872.210	234.000.959.210
229a	3.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(191.940.189.420)	(170.284.236.466)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		222.989.760	1.238.832.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		98.268.724.064	95.002.953.188
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.051.972.428	2.233.972.428
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	10	59.216.751.636	57.768.980.760
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	15	20.000.000.000	20.000.000.000
255	4. Tài sản dài hạn khác	16	15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		49.866.116.931.034	51.628.903.137.232

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		28.433.992.252.836	30.725.994.598.868
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		26.334.369.107.039	28.656.048.679.759
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	18	23.645.363.986.412	26.462.875.618.896
312	1.1 Vay ngắn hạn		23.645.363.986.412	26.462.875.618.896
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	19	249.968.454.793	249.868.284.931
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	1.616.803.936.633	1.091.550.489.671
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn		13.038.460.457	48.465.117.002
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		147.818.182	176.818.182
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	345.154.095.910	434.556.157.973
323	7. Phải trả người lao động		37.744.622.289	17.379.174.226
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.152.873.673	5.304.914.673
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	74.169.700.884	70.948.757.923
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		401.170.794	385.467.165
330	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	60.000.000.000
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		349.423.987.012	214.537.879.117
340	II. Nợ phải trả dài hạn		2.099.623.145.797	2.069.945.919.109
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	19	1.998.017.880.279	1.997.859.401.960
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	23	101.605.265.518	72.086.517.149
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		21.432.124.678.198	20.902.908.538.364
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.2	21.432.124.678.198	20.902.908.538.364
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		15.222.828.001.540	15.222.828.001.540
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		15.222.999.080.000	15.222.999.080.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.222.999.080.000	15.222.999.080.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(171.078.460)	(171.078.460)
417	2. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	6.209.296.676.658	5.680.080.536.824
417.1	2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		5.802.875.614.582	5.391.734.468.222
417.2	2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		406.421.062.076	288.346.068.602
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)		49.866.116.931.034	51.628.903.137.232

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý		101.986.716.060	101.986.716.060
006	2. Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	24.3	1.522.299.908	1.522.299.908
008	3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	25.1	16.194.436.890.000	19.039.583.980.000
009	4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	25.2	2.356.030.000	540.000.000
010	5. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	25.3	1.480.446.150.000	1.029.157.600.000
012	6. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	25.4	4.820.366.490.000	7.105.001.270.000
013	7. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	25.5	438.340.000	288.560.000
014	8. Chứng quyền (số lượng)		129.491.000	286.935.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư		101.407.933.498.172	92.663.165.016.400
021.1	1.1 Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		89.065.972.504.372	79.936.041.852.400
021.2	1.2 Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		1.907.515.250.000	2.492.949.030.000
021.3	1.3 Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		9.860.935.660.000	9.860.935.660.000
021.4	1.4 Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		371.600.560.000	3.262.670.000
021.5	1.5 Tài sản tài chính chờ thanh toán		201.909.523.800	369.975.804.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		513.344.745.000	174.939.990.000
022.1	2.1 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		438.593.560.000	120.702.710.000
022.2	2.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		73.172.870.000	54.237.280.000
022.4	2.3 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		1.578.315.000	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	25.6	458.481.125.200	775.077.266.500
024b	4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	25.7	50.214.120.075.600	49.311.291.904.000
025	5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25.8	358.283.990.000	62.942.590.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	6. Tiền gửi của khách hàng		4.950.504.157.080	7.446.273.159.169
027	6.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	25.9	3.712.392.034.525	5.250.065.410.524
027.1	6.2 Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	25.9	177.444.299.156	231.568.563.165
028	6.3 Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	25.9	1.058.888.199.645	1.964.322.159.675
029	6.4 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.587.753.751	125.155.822
029.1	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		842.944.536	43.589.753
029.2	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		744.809.215	81.566.069
030	6.5 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	25.10	191.869.983	191.869.983
031	7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.950.312.287.077	7.446.081.289.186
031.1	7.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.274.468.174.250	6.752.836.262.448
031.2	7.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		498.399.813.671	461.676.463.573
031.3	7.3 Phải trả tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		177.444.299.156	231.568.563.165
035	8. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		191.869.983	191.869.983

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 7 năm 2026



Người lập
Bà Lê Thị Hoài



Kế toán Trưởng
Bà Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")		1.099.828.942.708	833.728.211.406	2.100.159.287.954	1.597.649.000.283
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	583.458.105.124	457.851.645.245	1.258.057.175.290	861.341.692.941
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	423.767.469.007	345.589.591.482	754.070.193.603	504.669.569.114
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	26.4	73.021.346.641	30.286.974.679	46.340.906.936	231.637.738.228
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	19.582.021.936	-	41.691.012.125	-
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	26.4	192.681.078.321	139.988.219.178	351.067.064.594	231.242.712.329
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	26.4	373.989.355.017	297.710.429.044	777.975.374.625	598.698.592.307
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		148.224.581.739	218.743.001.698	381.653.651.889	353.463.265.488
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		584.795.171	35.633.118.774	1.108.594.670	35.955.570.847
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		29.124.294.466	44.675.416.821	35.924.580.473	49.674.909.948
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		-	109.051.573.106	90.909.091	110.273.164.015
11	8. Thu nhập hoạt động khác		24.734.868.203	18.917.296.279	28.199.416.116	21.511.502.531
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -> 11)		1.869.167.915.625	1.698.447.266.306	3.676.178.879.412	2.998.468.717.748

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		483.136.452.240	455.616.228.120	970.967.811.138	771.417.506.988
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	26.1	137.405.927.301	176.002.369.521	322.585.087.253	299.401.231.028
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	26.2	335.806.252.389	279.513.593.599	628.006.303.263	471.867.935.960
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		139.910.000	100.265.000	215.260.000	148.340.000
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	26.3	9.784.362.550	-	20.161.160.622	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	27	(313.478.660.904)	229.643.526.106	(311.389.719.506)	270.281.752.490
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	28	12.262.986.794	8.544.079.736	23.938.095.650	17.900.592.696
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	109.652.639.307	135.990.344.001	267.279.031.255	236.234.524.823
28	5. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	3.175.703.502	4.105.503.759	6.521.325.389	6.727.033.175
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	-	1.354.201.287	-	2.370.209.354
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	10.562.416.615	7.993.246.757	21.913.022.443	15.113.993.775
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	-	2.809.881.535	-	8.312.273.547
32	9. Chi phí hoạt động khác	28	26.538.818.427	24.084.112.753	33.808.154.901	35.057.764.628
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -> 32)		331.850.355.981	870.141.124.054	1.013.037.721.270	1.363.415.651.476
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		2.153.442.673	4.189.839.195	4.066.385.750	6.429.505.150
43	2. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh		-	1.638.000.000	-	4.066.250.000
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42 -> 43)		2.153.442.673	5.827.839.195	4.066.385.750	10.495.755.150

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-	17.408	-
52	2. Chi phí lãi vay		351.202.099.630	256.322.822.433	699.038.484.991	479.505.255.771
54	3. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.229.391.388)	-	(4.229.391.388)
55	4. Chi phí tài chính khác		951.036.280	3.986.717.148	1.955.836.536	8.071.183.094
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -> 55)		352.153.135.910	256.080.148.193	700.994.338.935	483.347.047.477
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	29	81.790.885.794	89.861.414.059	179.365.478.334	194.907.132.040
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)		1.105.526.980.613	488.192.419.195	1.786.847.726.623	967.294.641.905
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		5.038.551	9.603.907	35.573.009	10.416.673
72	2. Chi phí khác		574.372	30.947.581	10.167.105	1.018.580.393
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)		4.464.179	(21.343.674)	25.405.904	(1.008.163.720)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)		1.105.531.444.792	488.171.075.521	1.786.873.132.527	966.286.478.185
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.007.772.568.788	422.095.077.638	1.639.279.390.684	933.484.845.031
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		97.758.876.002	66.075.997.883	147.593.741.843	32.801.633.154

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")	30	222.979.562.312	119.661.504.302	358.985.781.872	215.246.922.331
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	203.427.787.112	106.446.304.725	329.467.033.503	208.686.595.700
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	30.2	19.551.775.200	13.215.199.577	29.518.748.369	6.560.326.631
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		882.551.882.480	368.509.571.219	1.427.887.350.655	751.039.555.854
500	XI. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		882.551.882.480	368.509.571.219	1.427.887.350.655	751.039.555.854
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	31	580	242	938	493

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 7 năm 2026



Người lập
Bà Lê Thị Hoài

Kế toán Trưởng
Bà Nguyễn Thị Hương

Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		1.786.873.132.527	966.286.478.185
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(445.826.635.072)	(39.406.834.147)
03	Khấu hao và hao mòn TSCĐ		29.610.982.926	32.898.757.333
04	Các khoản dự phòng		(350.159.821.428)	282.599.993.284
06	Chi phí lãi vay		699.038.484.991	479.505.255.771
07	Lãi hoạt động đầu tư		-	(4.074.510.000)
08	Dự thu tiền lãi		(824.316.281.561)	(830.336.330.535)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		648.167.463.885	467.638.544.572
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗi đánh giá lại phải trả chứng quyền		648.167.463.885	471.867.935.960
16	Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.229.391.388)
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(795.761.205.728)	(504.669.569.114)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(795.761.205.728)	(504.669.569.114)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.193.452.755.612	889.848.619.496
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		354.980.455.677	3.840.800.822.256
32	(Tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(1.655.950.000.000)	(4.406.237.000.000)
33	Giảm/(Tăng) các khoản cho vay		1.460.065.641.376	(300.117.232.295)
35	Giảm/(Tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		1.544.092.998.090	(1.620.562.757.949)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1.018.397.967.192	616.485.697.020
37	(Tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(21.927.447.330)	(58.369.489.649)
39	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu khác		9.707.591.954	(91.019.991.904)
40	(Tăng) các tài sản khác		(2.108.539.498)	(21.317.811.421)
41	(Giảm)/Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(1.219.311.200)	6.004.684.465
42	(Tăng) chi phí trả trước		(2.757.544.878)	(5.830.511.742)
43	Thuế TNDN đã nộp	21	(436.041.910.381)	(249.961.865.891)
44	Lãi vay đã trả		(694.384.179.774)	(492.662.245.924)
45	(Giảm) phải trả cho người bán		(35.455.656.545)	(23.161.248.740)
46	(Giảm)/Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(3.152.041.000)	305.584.000
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		17.172.814.815	4.540.080.951
48	Tăng phải trả người lao động		20.365.448.063	31.996.985.633
50	Tăng/(Giảm) phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		547.057.650.275	(390.586.995.261)
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		165.360.000	80.363.000.000
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.902.605.501)	(436.024.129.785)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		3.302.559.446.947	(2.625.505.806.740)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(20.306.526.560)	(31.215.959.080)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		-	8.260.000
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	(10.500.000.000)
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		-	69.997.770.000
70	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(20.306.526.560)	28.290.070.920
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
73	1. Tiền vay gốc		11.954.584.801.743	45.309.595.538.321
73.2	- Tiền vay khác		11.954.584.801.743	45.309.595.538.321
74	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(14.772.096.434.227)	(42.006.620.195.155)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(14.772.096.434.227)	(42.006.620.195.155)
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(761.149.954.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(3.578.661.586.484)	3.302.975.343.166
90	IV. (GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(296.408.666.097)	705.759.607.346
101	V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	1.622.127.447.102	881.175.660.472
101.1	Tiền		1.622.127.447.102	734.466.660.472
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	146.709.000.000
103	VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	1.325.718.781.005	1.586.935.267.818
103.1	Tiền		1.325.718.781.005	1.586.935.267.818

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		152.144.241.752.231	131.596.390.535.330
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(154.957.862.173.718)	(127.808.773.805.037)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		224.968.142.435.996	146.485.280.189.721
07.1	4. (Giảm)/Tăng tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		(54.124.264.009)	51.026.152.880
08	5. Tiền chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(224.584.869.899.908)	(147.039.696.259.741)
11	6. Tiền chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(11.296.852.701)	(10.304.250.021)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		2.108.209.409.175	1.456.255.166.901
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(2.108.209.409.175)	(1.456.255.166.901)
20	(Giảm)/Tăng tiền thuần trong kỳ		(2.495.769.002.109)	3.273.922.563.132
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		7.446.273.159.169	5.412.854.193.669
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		7.446.273.159.169	5.412.854.193.669
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.250.065.410.524	4.163.893.199.315
32.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		231.568.563.165	151.281.513.760
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.964.322.159.675	1.094.688.500.833
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		125.155.822	2.799.101.528
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		191.869.983	191.878.233
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		4.950.504.157.060	8.686.776.756.801
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4.950.504.157.060	8.686.776.756.801
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		3.712.392.034.525	6.482.291.005.221
42.1	- Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		177.444.299.156	202.307.666.640
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.058.888.199.645	1.997.220.291.922
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		1.587.753.751	4.765.923.035
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		191.869.983	191.869.983

Người lập
Bà Lê Thị Hoài

Kế toán Trưởng
Bà Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Long

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	24.2	15.222.828.001.540	15.222.828.001.540	-	-	-	-	15.222.828.001.540	15.222.828.001.540
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15.222.999.080.000	15.222.999.080.000	-	-	-	-	15.222.999.080.000	15.222.999.080.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần		(171.078.460)	(171.078.460)	-	-	-	-	(171.078.460)	(171.078.460)
2. Lợi nhuận chưa phân phối	24.1	4.492.240.691.671	5.680.080.536.824	751.039.555.854	(834.245.182.131)	1.427.887.350.655	(898.671.210.821)	4.409.035.065.394	6.209.296.676.658
2.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		4.183.340.328.462	5.391.734.468.222	724.798.249.331	(834.245.182.131)	1.309.812.357.181	(898.671.210.821)	4.073.893.395.662	5.802.875.614.582
2.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		308.900.363.209	288.346.068.602	26.241.306.523	-	118.074.993.474	-	335.141.669.732	406.421.062.076
TỔNG CỘNG	24.2	19.715.068.693.211	20.902.908.538.364	751.039.555.854	(834.245.182.131)	1.427.887.350.655	(898.671.210.821)	19.631.863.066.934	21.432.124.678.198

Người lập
Bà Lê Thị Hoài

Kế toán Trưởng
Bà Nguyễn Thị Hương



Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Long

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 7 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014521 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 07 tháng 11 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102065366 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 29 tháng 8 năm 2025, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 22/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 70/GPĐC-UBCK ngày 20 tháng 8 năm 2025).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán, tư doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán, hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, ứng trước tiền bán chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của công ty là 15.222.999.080.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 15.222.999.080.000 đồng).

Công ty có trụ sở chính tại số 01 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Nghệ An, Cần Thơ, Quảng Ninh, Ninh Bình, Thanh Hóa, Huế và các phòng giao dịch tại Thành phố Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh và Thành phố Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 924 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 967 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 15.222.999.080.000 đồng, vốn chủ sở hữu là 21.432.124.678.198 đồng và tổng tài sản là 49.866.116.931.034 đồng.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ("Thông tư 121") ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 09 năm 2024 và bởi Điều 14, Thông tư 08/2026/TT-BTC ngày 03 tháng 02 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 121 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tư doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết</i>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 41A/GPĐC33/KDBH ngày 13 tháng 3 năm 2025	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	1.205.921.290.000 VND	20%	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán ba (03) tháng, sáu (06) tháng, chín (09) tháng kết thúc lần lượt tại các ngày 31 tháng 3, ngày 30 tháng 6 và ngày 30 tháng 9 hàng năm.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ, biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các tài sản tài chính HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực. Lãi dự thu được ghi nhận trên khoản mục "*Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*".

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tài chính. Dự phòng suy giảm giá trị cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính*

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết (ngoại trừ trái phiếu) trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Chứng khoán bị hủy niêm yết hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC"), căn cứ vào báo cáo tài chính của tổ chức phát hành tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu Chính phủ, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Đối với trái phiếu chưa niêm yết, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính;
- ▶ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.6 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào thời điểm ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản; hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.8 *Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn*

4.8.1 *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết

Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư công ty liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn.

Phương pháp giá gốc

Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Theo phương pháp giá gốc, nhà đầu tư ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc. Nhà đầu tư chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn (tiếp theo)

4.8.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do đơn vị đầu tư bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.9 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

4.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dịch vụ khác".

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
Công cụ, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

4.13 Thuê tài sản

Các hợp đồng thuê được phân loại tại thời điểm khởi đầu thành thuê tài chính hoặc thuê hoạt động. Hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tất cả các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Đối với thuê hoạt động, các khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, trừ khi có cơ sở hợp lý khác phản ánh tốt hơn mô hình tiêu thụ lợi ích kinh tế của tài sản thuê.

Đối với thuê tài chính, tài sản thuê tài chính được ghi nhận tại thời điểm bắt đầu thuê theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán thuê, tùy theo giá trị nào thấp hơn. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

4.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao hoặc hao mòn của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Công ty phát hành trái phiếu cho mục đích vay ngắn hạn và dài hạn. Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu và trừ (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Số dư trái phiếu phát hành được Công ty phân loại ngắn hạn và dài hạn dựa theo kỳ hạn còn lại của trái phiếu tại ngày cuối kỳ.

Chiết khấu, phụ trội được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Công ty theo dõi chiết khấu, phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và thực hiện phân bổ dần để tính vào chi phí lãi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn của trái phiếu và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Công ty sử dụng phương pháp đường thẳng để phân bổ chi phí phát hành trái phiếu và chiết khấu hoặc phụ trội, cụ thể: chi phí phát hành trái phiếu và các khoản chiết khấu hoặc phụ trội được phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4.17 Chứng quyền mua có bảo đảm

Phải trả chứng quyền

Chứng quyền mua có bảo đảm là một chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó tại mức giá đã xác định trước (giá thực hiện) và tại thời điểm đã được xác định trước (ngày đáo hạn), hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giữa giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền được phép phát hành nhưng chưa lưu hành.

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh. Lãi/Lỗ khi mua lại chứng quyền, khi đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị thị trường. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành"). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết "Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành").

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền mua có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội (từ ngày 01 tháng 03 năm 2025 là Bộ Nội vụ). Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên theo các quy định của pháp luật hiện hành. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm.

Khoản 5 Điều 8 Nghị định 145/2020/NĐ-CP quy định tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc. Nếu hợp đồng lao động cuối cùng bị tuyên vô hiệu (vì có nội dung tiền lương thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức trong thỏa ước lao động tập thể) thì tiền lương tính trợ cấp sẽ do các bên thỏa thuận nhưng không được thấp hơn mức tối thiểu vùng hoặc mức lương theo thỏa ước lao động tập thể.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Nghị định số 28/2015/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về Bảo hiểm thất nghiệp và Điều 57, Luật việc làm số 38/2013/QH13, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Đối với khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tất cả các tài khoản tiền gửi bằng ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- ▶ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phải là tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ thì đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được trình bày theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ hoạt động giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ hoạt động mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ hoạt động là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng kỳ để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.26 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế của kỳ (nếu có). Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu, nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do vốn hóa, phát hành cổ phiếu thưởng, tách cổ phiếu hoặc giảm đi do gộp cổ phiếu, Công ty điều chỉnh hồi tố "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" cho tất cả các kỳ báo cáo.

4.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ. Ngoài ra, doanh nghiệp và tổ chức, cá nhân sở hữu trên 10% số cổ phiếu có quyền biểu quyết hoặc vốn góp của doanh nghiệp đó cũng được coi là người có liên quan (theo quy định tại Luật Chứng khoán 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội).

4.29 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền	1.325.718.781.005	1.622.127.447.102
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.271.016.441.734	1.622.095.718.313
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	54.702.339.271	31.728.789
Tổng cộng	1.325.718.781.005	1.622.127.447.102

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (triệu VND)
a. Của Công ty	4.060.952.500	216.518.260
- Cổ phiếu	1.282.496.554	19.335.309
- Trái phiếu	1.249.583.103	186.973.043
- Chứng khoán khác	1.528.872.843	10.209.908
b. Của Nhà đầu tư	12.876.382.210	779.884.013
- Cổ phiếu	11.875.292.632	305.553.011
- Trái phiếu	83.106.074	33.581.494
- Chứng khoán khác	917.983.504	440.749.508
Tổng cộng	16.937.334.710	996.402.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi (-) các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết	1.676.098.899.399	1.572.389.653.920	964.009.710.191	926.680.824.283
HSG	553.871.356.530	460.916.469.000	553.871.356.530	477.280.377.000
REE	295.635.437.313	275.899.290.600	127.093.200.013	117.494.845.000
MWG	119.909.229.259	119.294.782.200	119.970.470.802	136.056.116.014
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết khác	706.682.876.297	716.279.112.120	163.074.682.846	195.849.486.269
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	308.312.807.560	297.067.986.350	194.167.754.346	202.028.909.938
MWG	98.159.234.249	97.656.240.000	60.158.086.322	68.224.084.786
HDB	45.058.758.972	43.953.892.400	9.505.110.557	9.563.400.000
FPT	40.710.016.031	32.151.600.000	30.071.623.681	30.138.680.000
Cổ phiếu niêm yết khác	124.384.798.308	123.306.253.950	94.432.933.786	94.102.745.152
Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.097.917.219.989	1.103.828.205.283	1.020.097.693.778	1.062.818.366.594
TNRE	585.060.314.711	585.060.314.711	507.240.000.000	507.240.000.000
VNDBF	105.200.000.000	154.423.898.156	105.200.000.000	149.146.368.970
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết khác	407.656.905.278	364.343.992.416	407.657.693.778	406.431.997.624
Trái phiếu	14.909.494.666.094	15.114.502.361.652	14.558.042.112.574	14.514.689.893.897
Chứng chỉ tiền gửi	4.220.773.521.600	4.220.773.521.600	5.831.260.299.430	5.831.260.299.430
Tổng cộng	22.212.597.114.642	22.308.561.728.805	22.567.577.570.319	22.537.478.294.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng	9.814.216.000.000	8.558.266.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ trên 12 tháng	400.000.000.000	-
Tổng cộng	10.214.216.000.000	8.558.266.000.000

7.3 Các khoản cho vay

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (i)
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	12.700.582.740.156	12.663.527.476.847	13.647.051.723.599	13.616.129.001.775
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	158.456.205.671	158.456.205.671	672.052.863.604	672.052.863.604
Tổng cộng	12.859.038.945.827	12.821.983.682.518	14.319.104.587.203	14.288.181.865.379

(i) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính (FVTPL)

Đơn vị tính: VND

Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.676.098.899.399	51.848.115.485	(155.557.360.964)	1.572.389.653.920
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	308.312.807.560	1.496.090.783	(12.740.911.993)	297.067.986.350
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.097.917.219.989	105.930.498.156	(100.019.512.862)	1.103.828.205.283
Trái phiếu	14.909.494.666.094	207.720.885.969	(2.713.190.411)	15.114.502.361.652
Chứng chỉ tiền gửi	4.220.773.521.600	-	-	4.220.773.521.600
Tổng cộng	22.212.597.114.642	366.995.590.393	(271.030.976.230)	22.308.561.728.805
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	964.009.710.191	54.166.023.145	(91.494.909.053)	926.680.824.283
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	194.167.754.346	9.314.308.652	(1.453.153.060)	202.028.909.938
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.020.097.693.778	93.191.300.470	(50.470.627.654)	1.062.818.366.594
Trái phiếu	14.558.042.112.574	2.335.487.327	(45.687.706.004)	14.514.689.893.897
Chứng chỉ tiền gửi	5.831.260.299.430	-	-	5.831.260.299.430
Tổng cộng	22.567.577.570.319	159.007.119.594	(189.106.395.771)	22.537.478.294.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	37.055.263.309	30.922.721.824
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL	62.833.826.858	48.216.413.920
Tổng cộng	99.889.090.167	79.139.135.744

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngắn hạn	2.100.978.303.719	3.523.045.912.268
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	768.102.485.405	2.312.195.483.495
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1.079.761.091.744	1.273.842.777.375
Trong đó:		
- Các khoản phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	-	186.417.958.887
- Các khoản dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	1.079.761.091.744	1.087.424.818.488
3. Trả trước cho người bán	7.214.216.779	23.694.230.426
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	364.184.144.071	342.256.696.741
5. Các khoản phải thu khác	6.771.286.889	7.021.421.251
6. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(125.054.921.169)	(435.964.697.020)
Dài hạn	30.246.763.179	23.289.567.124
1. Các khoản phải thu dài hạn	30.246.763.179	23.289.567.124
Tổng cộng	2.131.225.066.898	3.546.335.479.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2026	
	Giá trị phải thu khó đòi	Số dự phòng	Số trích lập	Số hoàn nhập	Giá trị phải thu khó đòi	Số dự phòng
Công ty Cổ phần Điện gió Trung Nam Đắk Lắk 1	58.800.000.000	41.160.000.000	-	-	58.800.000.000	41.160.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.834.645.162.916	362.395.886.110	1.266.948.078	(332.139.673.929)	43.223.160.259	31.523.160.259
Công ty Cổ phần Sunbay Ninh Thuận	62.573.428.962	26.786.714.481	13.911.750.000	-	78.945.928.962	40.698.464.481
Các đối tượng khác	5.644.096.430	5.622.096.429	6.051.200.000	-	25.808.096.430	11.673.296.429
Tổng cộng	1.961.662.688.308	435.964.697.020	21.229.898.078	(332.139.673.929)	206.777.185.651	125.054.921.169

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn	20.085.281.990	18.660.507.988
Chi phí dịch vụ trả trước	20.085.281.990	18.660.507.988
b. Dài hạn	59.216.751.636	57.768.980.760
Chi phí dịch vụ trả trước	58.169.666.913	56.820.654.240
Công cụ dụng cụ	1.047.084.723	948.326.520
Tổng cộng	79.302.033.626	76.429.488.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Đầu tư vào công ty liên kết	836.115.332.000	836.115.332.000
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	836.115.332.000	836.115.332.000
b. Đầu tư dài hạn khác	7.993.800.000	7.993.800.000
Tổng cộng	844.109.132.000	844.109.132.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	22.312.126.483	171.458.710.278	11.570.227.020	205.341.063.781
Tăng trong kỳ	-	131.737.400	-	131.737.400
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	22.312.126.483	171.590.447.678	11.570.227.020	205.472.801.181
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	22.312.126.483	158.202.788.212	2.736.596.594	183.251.511.289
Khấu hao trong kỳ	-	6.514.402.866	582.650.100	7.097.052.966
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	22.312.126.483	164.717.191.078	3.319.246.694	190.348.564.255
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	13.255.922.066	8.833.630.426	22.089.552.492
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	-	6.873.256.600	8.250.980.326	15.124.236.926

Các thông tin khác về TSCĐ hữu hình:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	181.588.180.272	140.938.832.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Dụng cụ quản lý

NGUYÊN GIÁ	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	-
Tăng trong kỳ	6.793.718.400
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	6.793.718.400
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	-
Hao mòn trong kỳ	1.072.028.062
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	1.072.028.062
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	-
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	5.721.690.338

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 không có TSCĐ thuê tài chính đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

NGUYÊN GIÁ	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	234.000.959.210
Tăng trong kỳ	14.396.913.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	248.397.872.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	170.284.236.466
Hao mòn trong kỳ	21.655.952.954
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	191.940.189.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	63.716.722.744
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	56.457.682.790

Các thông tin khác về TSCĐ vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	126.949.709.517	125.499.097.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

15. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC").

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác phản ánh tiền nợ Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 15 tỷ VND đối với thành viên bù trừ chung.

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền nợ Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh		
- Tiền nợ ban đầu	15.000.000.000	15.000.000.000

17. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty sử dụng các tài sản sau để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và hoạt động phát hành chứng quyền ("CW"):

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn			
Tài sản tài chính ngắn hạn	16.760.000.000.000	17.485.000.000.000	Vay ngắn hạn & Phát hành CW
Dài hạn			
Tài sản tài chính dài hạn	400.000.000.000	-	Vay ngắn hạn
Tổng cộng	17.160.000.000.000	17.485.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số vay trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Đơn vị tính: VND Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Các khoản vay ngắn hạn bằng VND				
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.300.500.000.000	7.663.000.000.000	(8.594.500.000.000)	4.369.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu	1.792.000.000.000	7.460.000.000.000	(6.092.000.000.000)	3.160.000.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam	2.029.841.496.337	6.044.699.756.429	(5.149.619.093.264)	2.924.922.159.502
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.000.000.000.000	16.059.000.000.000	(16.267.000.000.000)	2.792.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.947.000.000.000	11.749.000.000.000	(13.976.000.000.000)	2.720.000.000.000
- Các tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính khác	8.750.000.000.000	18.558.000.000.000	(20.225.000.000.000)	7.083.000.000.000
- Vay khác	643.534.122.559	2.337.475.176.351	(2.384.567.472.000)	596.441.826.910
Tổng cộng (i)	26.462.875.618.896	69.871.174.932.780	(72.688.686.565.264)	23.645.363.986.412

(i) Các khoản vay ngắn hạn bằng VND có lãi suất từ 2.5%/năm và được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

19. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	249.968.454.793	249.868.284.931
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.998.017.880.279	1.997.859.401.960
Tổng cộng	2.247.986.335.072	2.247.727.686.891

Chi tiết các mã trái phiếu ngắn hạn và dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Đơn vị tính: VND		
Mã trái phiếu	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
a. Ngắn hạn			
VND32501	27/8/2025	27/8/2026	250.000.000.000
Giá trị theo mệnh giá			250.000.000.000
Chi phí phát hành			(31.545.207)
Giá trị ghi sổ			249.968.454.793
b. Dài hạn			
VND125032	12/12/2025	12/12/2027	999.390.000.000
VND125033	12/12/2025	12/12/2028	999.015.000.000
Giá trị theo mệnh giá			1.998.405.000.000
Chi phí phát hành			(387.119.721)
Giá trị ghi sổ			1.998.017.880.279

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả mua các tài sản tài chính (i)	1.545.581.588.000	1.025.638.143.672
Phải trả chứng quyền đang lưu hành (ii)	56.587.011.000	44.264.198.000
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán và VSDC	14.635.337.633	21.648.147.999
Tổng cộng	1.616.803.936.633	1.091.550.489.671

(i) Phải trả ngày T0 liên quan đến giao dịch mua chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

Đơn vị tính: Chứng quyền

STT	Mã chứng quyền	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
		Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành	Số lượng được phép phát hành	Số lượng đang lưu hành
1	CFPT2528	10.000.000	10.000.000	10.000.000	572.000
2	CMSN2522	10.000.000	10.000.000	10.000.000	1.645.500
3	CMWG2524	10.000.000	9.752.300	10.000.000	1.200
4	CHDB2508	10.000.000	7.607.800	10.000.000	195.400
5	CFPT2529	10.000.000	5.661.600	10.000.000	57.000
6	CVPB2528	10.000.000	4.379.100	10.000.000	42.500
7	CACB2514	10.000.000	4.278.400	10.000.000	61.100
8	CMWG2525	10.000.000	4.192.900	10.000.000	18.200
9	CVNM2523	10.000.000	2.799.400	10.000.000	95.200
10	CHPG2538	10.000.000	2.787.200	10.000.000	842.700
11	CTCB2520	10.000.000	2.225.200	10.000.000	64.900
12	CMBB2520	10.000.000	1.953.700	10.000.000	141.500
13	CMBB2521	10.000.000	1.334.000	10.000.000	2.100
14	CSTB2532	10.000.000	1.069.800	10.000.000	17.200
15	CHPG2539	10.000.000	879.900	10.000.000	387.300
16	CVIB2513	10.000.000	797.800	10.000.000	130.600
17	CHDB2509	10.000.000	405.300	10.000.000	20.300
18	CACB2515	10.000.000	257.200	10.000.000	35.000
19	CTCB2521	10.000.000	93.000	10.000.000	12.000
20	CSTB2533	10.000.000	34.400	10.000.000	3.800
21	CFPT2527	-	-	10.000.000	2.212.200
22	CHDB2507	-	-	10.000.000	700.900
23	CSTB2531	-	-	10.000.000	472.400
24	CVIB2512	-	-	10.000.000	628.700
25	CVNM2522	-	-	10.000.000	721.200
26	CVPB2527	-	-	10.000.000	1.381.200
27	CACB2513	-	-	10.000.000	1.956.400
28	CHPG2537	-	-	10.000.000	1.191.800
29	CMBB2519	-	-	10.000.000	2.422.200
30	CMSN2521	-	-	10.000.000	10.000.000
31	CMWG2523	-	-	10.000.000	3.489.400
32	CTCB2519	-	-	10.000.000	3.543.100
Tổng cộng		200.000.000	70.509.000	320.000.000	33.065.000

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Thuế giá trị gia tăng	2.342.528.466	3.302.765.257	(4.096.495.173)	1.548.798.550
Thuế thu nhập doanh nghiệp	386.041.910.415	329.467.033.503	(436.041.910.381)	279.467.033.537
(Thuyết minh số 30.1)				
Thuế thu nhập cá nhân	44.208.942.900	258.243.553.974	(240.259.314.014)	62.193.182.860
Các loại thuế khác	1.962.776.192	17.034.580.964	(17.052.276.193)	1.945.080.963
Tổng cộng	434.556.157.973	608.047.933.698	(697.449.995.761)	345.154.095.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lãi vay phải trả	69.044.869.828	65.674.116.413
- Chi phí lãi vay tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác	44.068.634.035	50.225.790.661
- Chi phí lãi vay trái phiếu phát hành	24.976.235.793	15.448.325.752
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.124.831.056	5.274.641.510
Tổng cộng	74.169.700.884	70.948.757.923

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL tạm thời không chịu thuế	19.192.922.813	(6.019.855.255)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành tạm thời không chịu thuế	3.782.818.081	(523.152.220)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước khi phân loại từ tài sản tài chính FVTPL sang đầu tư công ty liên kết	78.629.524.624	78.629.524.624
Tổng cộng	101.605.265.518	72.086.517.149

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	5.802.875.614.582	5.391.734.468.222
Lợi nhuận chưa thực hiện	406.421.062.076	288.346.068.602
Tổng cộng	6.209.296.676.658	5.680.080.536.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	15.222.999.080.000	(171.078.460)	5.680.080.536.824	20.902.908.538.364
Lợi nhuận sau thuế	-	-	1.427.887.350.655	1.427.887.350.655
Cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(137.521.256.821)	(137.521.256.821)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	15.222.999.080.000	(171.078.460)	6.209.296.676.658	21.432.124.678.198
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Ngày 01 tháng 01 năm 2025	15.222.999.080.000	(171.078.460)	4.492.240.691.671	19.715.068.693.211
Lợi nhuận sau thuế	-	-	751.039.555.854	751.039.555.854
Cổ tức bằng tiền (i)	-	-	(761.149.954.000)	(761.149.954.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(73.095.228.131)	(73.095.228.131)
Ngày 30 tháng 6 năm 2025	15.222.999.080.000	(171.078.460)	4.409.035.065.394	19.631.863.066.934

- (i) Việc trả cổ tức bằng tiền trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt thực hiện theo:
- Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2025 cho cổ đông hiện hữu số 441/2026/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 5 năm 2026.
 - Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2024 cho cổ đông hiện hữu số 581-2/2025/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 6 năm 2025.
- (ii) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 435/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2026 và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 500/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.522.299.908	1.522.299.908
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	1.522.299.908	1.522.299.908
- Cổ phiếu phổ thông	1.522.299.908	1.522.299.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.522.299.908	1.522.299.908
- Cổ phiếu phổ thông	1.522.299.908	1.522.299.908

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

25.1 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	12.018.192.720.000	16.422.611.930.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.382.160.550.000	1.817.160.550.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	625.000.000.000	745.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	169.083.620.000	54.811.500.000
Tổng cộng	16.194.436.890.000	19.039.583.980.000

25.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.356.030.000	540.000.000
Tổng cộng	2.356.030.000	540.000.000

25.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu và chứng quyền	80.446.150.000	22.983.300.000
Trái phiếu	1.400.000.000.000	1.006.174.300.000
Tổng cộng	1.480.446.150.000	1.029.157.600.000

25.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng chỉ quỹ	216.098.350.000	216.098.350.000
Cổ phiếu	535.268.140.000	480.702.920.000
Trái phiếu	4.069.000.000.000	6.408.200.000.000
Tổng cộng	4.820.366.490.000	7.105.001.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	438.340.000	288.560.000

25.6 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu, trái phiếu, chứng quyền và chứng chỉ quỹ	458.481.125.200	775.077.266.500

25.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng chỉ quỹ	378.303.285.600	384.330.214.000
Cổ phiếu	49.834.816.790.000	48.925.961.690.000
Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	50.214.120.075.600	49.311.291.904.000

25.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu	358.283.990.000	62.942.590.000

25.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.712.392.034.525	5.250.065.410.524
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	3.213.992.220.854	4.788.388.946.951
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	498.399.813.671	461.676.463.573
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	177.444.299.156	231.568.563.165
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.058.888.199.645	1.964.322.159.675
Tổng cộng	4.948.724.533.326	7.445.956.133.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

25. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.10 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của Tổ chức phát hành	191.869.983	191.869.983

25.11 Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả phí lưu ký và môi giới chứng khoán	12.885.467.062	13.249.134.345

25.12 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả nghiệp vụ margin	13.120.998.584.406	14.025.562.882.741
Phải trả gốc margin (Thuyết minh số 7.3)	12.700.582.740.156	13.647.051.723.599
- Phải trả gốc margin của Nhà Đầu tư trong nước	12.700.582.740.156	13.647.051.723.599
Phải trả lãi margin	420.415.844.250	378.511.159.142
- Phải trả lãi margin của Nhà Đầu tư trong nước	420.415.844.250	378.511.159.142
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Thuyết minh 7.3)	158.456.205.671	672.052.863.604
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	158.157.204.490	671.482.905.802
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	299.001.181	569.957.802
Tổng cộng	13.279.454.790.077	14.697.615.746.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

26.1 Lãi/(Lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán bình quân	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(Lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
		Đơn vị	VND/đơn vị	VND	VND	VND	VND
I	LÃI BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	47.351.900	35.626	1.686.979.310.000	1.555.686.090.677	131.293.219.323	48.473.256.553
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	444.550.000	10.693	4.753.354.000.000	4.752.934.167.421	419.832.579	12.635.776.199
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	216.826.703	384.587	83.388.781.068.158	82.393.979.362.425	994.801.705.733	761.082.590.189
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	56.906.770.000	39.150.070.000
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	526.589.800	1.180	621.340.497.700	695.976.145.355	74.635.647.655	-
	Tổng lãi bán	1.235.318.403		90.450.454.875.858	89.398.575.765.878	1.258.057.175.290	861.341.692.941
II	LỖ BÁN						
1	Cổ phiếu niêm yết	94.209.840	30.869	2.908.183.692.000	3.082.110.329.701	(173.926.637.701)	(94.467.555.432)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	35.000.000	10.591	370.685.000.000	370.701.517.868	(16.517.868)	(25.584.429)
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	409.462.824	139.783	57.236.130.989.162	57.304.025.662.988	(67.894.673.826)	(171.661.111.167)
4	Hợp đồng tương lai chỉ số	-	-	-	-	(51.139.640.000)	(33.246.980.000)
5	Chứng quyền phát hành niêm yết	230.988.200	1.884	435.186.230.000	405.578.612.142	(29.607.617.858)	-
	Tổng lỗ bán	769.660.864		60.950.185.911.162	61.162.416.122.699	(322.585.087.253)	(299.401.231.028)
	Tổng cộng	2.004.979.267		151.400.640.787.020	150.560.991.888.577	935.472.088.037	561.940.461.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	FVTPL					
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết	1.676.098.899.399	1.572.389.653.920	(103.709.245.479)	(37.328.885.908)	(66.380.359.571)
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	308.312.807.560	297.067.986.350	(11.244.821.210)	7.861.155.592	(19.105.976.802)
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	1.097.917.219.989	1.103.828.205.283	5.910.985.294	42.720.672.816	(36.809.687.522)
4	Trái phiếu	14.909.494.666.094	15.114.502.361.652	205.007.695.558	(43.352.218.677)	248.359.914.235
5	Chứng chỉ tiền gửi	4.220.773.521.600	4.220.773.521.600	-	-	-
	Tổng cộng	22.212.597.114.642	22.308.561.728.805	95.964.614.163	(30.099.276.177)	126.063.890.340

Trong đó, ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như sau:

Đơn vị tính: VND

Cho kỳ kế toán 06 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2026

Chênh lệch tăng về đánh giá lại

754.070.193.602

Chênh lệch giảm về đánh giá lại

(628.006.303.262)

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

126.063.890.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành

				Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đơn vị tính: VND Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
STT	Danh mục mã chứng quyền Công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường			
1	CFPT2528	12.295.057.952	1.805.703.000	10.489.354.952	(39.284.800)	10.528.639.752
2	CMWG2524	7.883.223.581	6.242.880.000	1.640.343.581	(234.600)	1.640.578.181
3	CMSN2522	6.633.502.399	4.400.000.000	2.233.502.399	(50.770.800)	2.284.273.199
4	CHDB2508	9.077.949.575	6.792.213.000	2.285.736.575	(84.472.700)	2.370.209.275
5	CFPT2529	4.701.762.503	3.786.148.000	915.614.503	1.112.300	914.502.203
6	CHPG2538	1.919.419.404	1.543.824.000	375.595.404	213.041.800	162.553.604
7	CVNM2523	2.925.750.440	2.588.589.000	337.161.440	15.876.900	321.284.540
8	CMBB2521	2.186.772.032	1.861.210.000	325.562.032	86.500	325.475.532
9	CMWG2525	14.128.682.216	13.829.001.000	299.681.216	(4.734.500)	304.415.716
10	CMBB2520	1.225.148.711	1.055.650.000	169.498.711	(4.383.600)	173.882.311
11	CVPB2528	2.855.631.123	2.753.668.000	101.963.123	2.501.400	99.461.723
12	CHPG2539	1.043.307.844	989.658.000	53.649.844	108.593.200	(54.943.356)
13	CSTB2533	210.997.770	200.880.000	10.117.770	489.100	9.628.670
14	CACB2515	355.874.246	352.920.000	2.954.246	659.200	2.295.046
15	CTCB2521	127.613.313	131.428.000	(3.814.687)	(1.779.300)	(2.035.387)
16	CHDB2509	819.189.077	834.965.000	(15.775.923)	(13.425.300)	(2.350.623)
17	CACB2514	3.649.472.780	3.692.640.000	(43.167.220)	578.100	(43.745.320)
18	CVIB2513	819.261.742	872.424.000	(53.162.258)	9.778.300	(62.940.558)
19	CTCB2520	569.861.410	655.170.000	(85.308.590)	(1.728.400)	(83.580.190)
20	CSTB2532	2.072.623.285	2.198.040.000	(125.416.715)	3.047.700	(128.464.415)
21	CMSN2521	-	-	-	1.055.473.300	(1.055.473.300)
22	CACB2513	-	-	-	117.074.500	(117.074.500)
23	CHPG2537	-	-	-	113.458.700	(113.458.700)
24	CTCB2519	-	-	-	53.016.000	(53.016.000)
25	CVNM2522	-	-	-	33.587.600	(33.587.600)
26	CVPB2527	-	-	-	15.985.400	(15.985.400)
27	CVIB2512	-	-	-	(10.836.400)	10.836.400
28	CMBB2519	-	-	-	(67.300.600)	67.300.600
29	CFPT2527	-	-	-	(94.043.100)	94.043.100
30	CSTB2531	-	-	-	(158.680.400)	158.680.400
31	CHDB2507	-	-	-	(840.758.900)	840.758.900
32	CMWG2523	-	-	-	(2.987.687.700)	2.987.687.700
Tổng cộng		75.501.101.403	56.587.011.000	18.914.090.403	(2.615.761.100)	21.529.851.503

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

26. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

26.3 Chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành (tiếp theo)

Trong đó, ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động như sau:

	Đơn vị tính: VND
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
Chênh lệch giảm về đánh giá lại	41.691.012.125
Chênh lệch tăng về đánh giá lại	(20.161.160.622)
Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ	21.529.851.503

26.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	46.340.906.936	231.637.738.228
Từ tài sản tài chính HTM	351.067.064.594	231.242.712.329
Từ các khoản cho vay và phải thu	777.975.374.625	598.698.592.307
Tổng cộng	1.175.383.346.155	1.061.579.042.864

27. CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	6.132.541.485	(2.417.951.454)
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải thu khó đòi về bán và đáo hạn các tài sản tài chính	(332.139.673.929)	137.018.771.448
Trích lập chi phí dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	14.617.412.938	135.680.932.496
Tổng cộng	(311.389.719.506)	270.281.752.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí hoạt động tự doanh	23.938.095.650	17.900.592.696
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	267.279.031.255	236.234.524.823
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	6.521.325.389	6.727.033.175
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	2.370.209.354
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	21.913.022.443	15.113.993.775
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	-	8.312.273.547
Chi phí dịch vụ khác	33.808.154.901	35.057.764.628
Tổng cộng	353.459.629.638	321.716.391.998

TỔNG HỢP CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG THEO KHOẢN MỤC CHI PHÍ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (Trình bày lại)
Chi phí môi giới chứng khoán	181.192.635.918	173.305.805.429
Chi phí hoạt động lưu ký	21.701.824.856	15.113.993.775
Chi phí lương, thưởng và các khoản phúc lợi	110.111.495.149	91.872.860.651
Chi phí công cụ, dụng cụ	28.156.160	209.226.934
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	-	32.296.482
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	21.229.898.078	12.318.240.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.177.869.516	12.096.305.615
Chi phí khác	9.017.749.961	16.767.662.318
Tổng cộng	353.459.629.638	321.716.391.998

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi	22.840.857.389	57.656.242.741
Chi phí thuê mặt bằng	27.948.735.544	26.415.263.837
Chi phí công cụ, dụng cụ	584.040.469	576.305.057
Chi phí khấu hao và hao mòn TSCĐ	29.601.796.661	32.866.460.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.903.390.656	77.360.579.554
Chi phí khác	486.657.615	32.280.000
Tổng cộng	179.365.478.334	194.907.132.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

30.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính thuế TNDN hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	1.786.873.132.527	966.286.478.185
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(139.537.965.014)	76.443.584.848
Các khoản điều chỉnh tăng	669.364.099.264	609.076.643.954
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	628.006.303.263	471.867.935.960
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	20.161.160.622	-
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	15.064.093.894	137.208.707.994
- Chi phí dự phòng các khoản cho vay	6.132.541.485	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(808.902.064.278)	(532.633.059.106)
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(754.070.193.603)	(504.669.569.114)
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(41.691.012.125)	-
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(13.140.858.550)	(25.545.538.538)
- Hoàn nhập dự phòng các khoản cho vay	-	(2.417.951.454)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	1.647.335.167.513	1.042.730.063.033
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	329.467.033.503	208.546.012.607
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	386.041.910.415	199.821.282.832
Điều chỉnh thuế các kỳ trước	-	140.583.093
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(436.041.910.381)	(249.961.865.891)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	279.467.033.537	158.546.012.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") (tiếp theo)

30.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	72.086.517.149	77.225.090.801
Phát sinh trong kỳ	29.518.748.369	6.560.326.631
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	25.212.778.068	6.560.326.631
- Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	4.305.970.301	-
Số dư cuối kỳ	101.605.265.518	83.875.417.432

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	25.212.778.068	6.560.326.631
Chi phí thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại chứng quyền đang lưu hành	4.305.970.301	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.518.748.369	6.560.326.631

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Đơn vị tính	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	VND	1.427.887.350.655	751.039.555.854
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cổ phiếu	1.522.299.908	1.522.299.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND/Cổ phiếu	938	493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

32.1 *Nghiệp vụ với các bên liên quan*

Tại ngày cuối kỳ, danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan đó như sau:

STT	Danh sách bên liên quan	Mối quan hệ
1	Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể
2	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	Công ty liên kết Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Phó Tổng Giám đốc thường trực, Giám đốc Quản trị hoạt động Công ty, người phụ trách Quản trị Công ty, người được ủy quyền công bố thông tin của bên liên quan
3	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner (Tên cũ là: Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A)	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch Công ty, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
5	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
6	Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
7	Công ty Cổ phần Ong Trung Uơng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Trưởng ban Kiểm toán nội bộ Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, người đại diện pháp luật bên liên quan
8	Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
9	Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA (Tên cũ là: Công ty TNHH Tư vấn Quản trị Doanh nghiệp IPA)	Giám đốc Quản trị Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan
10	Công ty TNHH Quản lý đầu tư H&H	Chủ tịch HĐQT Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT, người đại diện pháp luật bên liên quan Phó Chủ tịch thường trực HĐQT Công ty đồng thời là Thành viên HĐQT bên liên quan
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT là cổ đông sở hữu trên 10% số phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.261.131.793	4.455.261.314
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	528.813.064	624.908.804
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	463.490.048	491.532.092
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	249.192.200	3.297.447.809
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	13.704.342	-
Công ty TNHH Quản lý đầu tư H&H	5.932.139	41.372.609
Mua hàng hóa và dịch vụ	37.907.655.401	30.715.845.897
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	19.966.454.640	5.930.557.560
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	9.297.744.575	15.917.702.970
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	3.542.371.043	2.318.598.572
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	2.017.100.377	1.866.408.532
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	1.415.991.027	1.205.657.748
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	1.174.372.406	3.343.587.182
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	360.288.000	-
Ông Vũ Hiền	133.333.333	133.333.333
Lãi tiền gửi giao dịch chứng khoán và vay khác	3.658.097.686	3.362.177.196
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện	2.178.542.835	1.942.171.657
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	927.828.317	353.325
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	525.379.671	1.403.601.965
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	25.730.098	5.356.872
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	616.765	10.693.377
Lãi trái phiếu đã nhận trong kỳ	14.097.346.400	50.628.361.737
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	14.097.346.400	19.753.361.737
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	-	30.875.000.000
Nhận hoàn tiền ký quỹ, ký cược	-	80.000.000.000
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	80.000.000.000
Chuyển tiền ký quỹ, ký cược	2.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	200.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

	Đơn vị tính: VND	
	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông	217.987.314.200	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	196.659.238.500	-
Bà Phạm Minh Hương	21.328.075.700	-
Nhận cổ tức đầu tư dài hạn	594.000.000	990.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	594.000.000	990.000.000
Giao dịch mua chứng khoán và chứng chỉ tiền gửi	1.146.824.284.445	430.897.041.513
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	951.542.954.665	426.042.128.253
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	195.281.329.780	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	-	4.854.913.260
Giao dịch chuyển nhượng chứng khoán và cổ phần	873.593.349.591	58.989.410.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	817.635.848.660	22.358.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	55.957.500.931	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	-	36.005.160.000
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	-	626.250.000
Gốc vay đã nhận trong kỳ	68.369.337.305	64.615.521.233
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	47.369.337.305	64.615.521.233
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	21.000.000.000	-
Gốc vay đã trả trong kỳ	128.218.930.770	90.472.741.258
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	64.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	63.718.930.770	90.472.741.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Phải thu khách hàng ngắn hạn	149.218.275	109.902.444
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	96.111.747	62.728.055
Công ty TNHH Quản lý đầu tư H&H	53.106.528	47.174.389
Phải trả người bán ngắn hạn	4.396.687.605	4.410.653.120
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	3.573.947.880	3.683.553.120
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	822.739.725	-
Công ty Cổ phần Đầu tư IPA	-	727.100.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	522.136.958	789.252.211
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner	522.136.958	682.794.483
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	-	106.457.728
Vay ngắn hạn	30.565.829.094	90.415.422.559
Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	30.565.829.094	46.915.422.559
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	-	43.500.000.000
Mệnh giá trái phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	1.562.100.000.000	2.070.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	1.531.500.000.000	2.059.000.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	30.600.000.000	11.500.000.000
Mệnh giá cổ phiếu nắm giữ cho mục đích kinh doanh	486.000.000	486.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	486.000.000	486.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.300.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Quản lý Anvie	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản trị IPA	500.000.000	500.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Đơn vị tính: VND

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lương, thưởng và thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Tổng Giám đốc	16.284.100.000	6.349.166.668

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày

32. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

32.2 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Dưới 01 năm	7.862.565.000	4.180.000.000
Từ 01 - dưới 05 năm	29.985.408.800	32.119.383.800
Từ 05 năm	128.192.612.417	97.737.168.958
Tổng cộng	166.040.586.217	134.036.552.758

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 07 năm 2026



Người lập
Bà Lê Thị Hoài



Kế toán Trưởng
Bà Nguyễn Thị Hương




Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vũ Long

